ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30 /2025/QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 06 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1506/TTr-STC ngày 13 tháng 5 năm 2025 ;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng người nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại quy định tại Phụ lục I.

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại quy định tại Phụ lục II.

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên quy định tại Phụ lục III.

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên quy định tại Phụ lục IV.

5. Giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác quy định tại Phụ lục V.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được quy định tại Điều 2 của Quyết định này và là cơ sở để cơ quan thuế tính thuế đối với từng trường hợp như sau: Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng cao hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên là giá ghi trên chứng từ bán hàng; trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên ghi trên chứng từ bán hàng thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên theo giá quy định tại Quyết định này; Trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu

thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển.

Điều 4. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động thấp hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối thiểu hoặc cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên.

Trường hợp phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với loại tài nguyên này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 6. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chi Cục trưởng Chi Cục thuế Khu vực XVI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thuế;
- Cục KTVB&QLXDVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND;
- CT, các Phó CT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 6;
- Trung tâm phục vụ hành chính công (đăng Công báo);
- LĐVP, P.KT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trần Tuệ Hiền

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 06 / 6 / 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên			Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3			
I			**Khoáng sản kim loại**		
	I9		**Nhôm, Bauxite**		
		I901	Quặng bauxite trầm tích	Tấn	64.000
		I902	Quặng bauxite laterit	Tấn	350.000

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 06/ 6 / 2025 của UBND tỉnh Bình

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					**Khoáng sản không kim loại**		
	II1				**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	60.000
	II2				**Đá, sỏi**		
		II201			***Sỏi***		
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	204.000
		II202			***Đá***		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới $0,1m^2$	m^3	850.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,3m^2$	m^3	1.700.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,3m^2$ đến dưới $0,6m^2$	m^3	5.100.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $0,6m^2$ đến dưới $01m^2$	m^3	7.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ $01m^2$ trở lên	m^3	9.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới $0,4m^3$	m^3	850.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m^3	1.700.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m^3	2.550.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên $3m^3$	m^3	3.500.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	90.000
				II2020302	Đá hộc	m^3	120.000
				II2020303	Đá cấp phối	m^3	170.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m^3	204.000
				II2020305	Đá lô ca	m^3	170.000
				II2020306	Đá chẻ	m^3	340.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.500.000
	II3				**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301			***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	90.000
		II302			***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	128.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	77.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	110.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	56.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	53.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	128.000
	II5				**Cát**		
		II501			***Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)***	m^3	70.000
		II502			***Cát xây dựng***	m^3	
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	85.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	298.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II503			*Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)*	m^3	128.000
	II7				**Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)**	m^3	145.000
	II11				**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101			*Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)*	Tấn	210.000
		II1102			*Cao lanh đã rây*	Tấn	680.000
		II1103			*Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)*	Tấn	298.000
	II19				**Than khác**		
		II1901			*Than bùn*	Tấn	340.000

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 06/6/ 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			***Cẩm lai***		
			III10101		D < 25cm	m^3	14.500.000
			III10102		25cm ≤ D < 50cm	m^3	28.000.000
			III10103		D ≥ 50cm	m^3	36.000.000
		III102			***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	7.300.000
		III103			***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	26.000.000
		III104			***Du sam***	m^3	24.000.000
		III105			*Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)*		
			III10501		D < 25cm	m^3	6.500.000
			III10502		25cm ≤ D < 50cm	m^3	28.000.000
			III10503		D ≥ 50cm	m^3	35.000.000
		III106			***Gụ***		
			III10601		D < 25cm	m^3	6.000.000
			III10602		25cm ≤ D < 50cm	m^3	11.000.000
			III10603		D ≥ 50cm	m^3	14.500.000
		III107			***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701		D < 25cm	m^3	4.000.000
			III10702		25cm ≤ D < 50cm	m^3	7.500.000
			III10703		D ≥ 50cm	m^3	13.500.000
		III108			***Hoàng đàn***	m^3	35.000.000
		III109			***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	3.000.000.000
		III110			***Huỳnh đường***	m^3	7.000.000
		III111			***Hương***		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III11101		D < 25cm	m^3	7.500.000
			III11102		25cm ≤ D < 50cm	m^3	18.700.000
			III11103		D ≥ 50cm	m^3	22.800.000
		III112			***Hương tía***	m^3	16.800.000
		III113			***Lát***	m^3	11.400.000
		III114			***Mun***	m^3	17.000.000
		III115			***Muồng đen***	m^3	6.600.000
		III116			***Pơ mu***		
			III11601		D < 25cm	m^3	9.360.000
			III11602		25cm ≤ D < 50cm	m^3	18.000.000
			III11603		D ≥ 50cm	m^3	24.000.000
		III117			***Sơn huyết***	m^3	10.000.000
		III118			***Trai***	m^3	11.000.000
		III119			***Trắc***		
			III11901		D < 25cm	m^3	7.500.000
			III11902		25cm ≤ D < 35cm	m^3	14.500.000
			III11903		35cm ≤ D < 50cm	m^3	28.000.000
			III11904		50cm ≤ D < 65cm	m^3	73.900.000
			III11905		D ≥ 65cm	m^3	180.000.000
		III120			***Các loại khác***		
			III12001		D < 25cm	m^3	6.000.000
			III12002		25cm ≤ D < 35cm	m^3	8.400.000
			III12003		35cm ≤ D < 50cm	m^3	12.000.000
			III12004		D ≥ 50 cm	m^3	20.000.000
	III2				**Gỗ nhóm II**		
		III201			*Cẩm xe*	m^3	7.000.000
		III202			***Đinh (đinh hương)***		
			III20201		D < 25cm	m^3	9.500.000
			III20202		25cm ≤ D < 50cm	m^3	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III20203		D ≥ 50cm	m^3	17.000.000
		III203			***Lim xanh***		
			III20301		D < 25cm	m^3	6.700.000
			III20302		25cm ≤ D < 50cm	m^3	11.000.000
			III20303		D ≥ 50cm	m^3	14.000.000
		III204			***Nghiến***		
			III20401		D < 25cm	m^3	3.800.000
			III20402		25cm ≤ D < 50cm	m^3	7.500.000
			III20403		D ≥ 50cm	m^3	11.000.000
		III205			***Kiền kiền***		
			III20501		D < 25cm	m^3	4.500.000
			III20502		25cm ≤ D < 50cm	m^3	7.500.000
			III20503		D ≥ 50cm	m^3	13.500.000
		III206			***Da đá***	m^3	5.000.000
		III207			***Sao xanh***	m^3	5.500.000
		III208			***Sến***	m^3	8.000.000
		III209			***Sến mật***	m^3	5.500.000
		III210			***Sến mủ***	m^3	3.700.000
		III211			***Táu mật***	m^3	8.000.000
		III212			***Trai ly***	m^3	11.500.000
		III213			***Xoay***		
			III21301		D < 25cm	m^3	3.100.000
			III21302		25cm ≤ D < 50cm	m^3	4.500.000
			III21303		D ≥ 50cm	m^3	6.500.000
		III214			***Các loại khác***		
			III21401		D < 25cm	m^3	3.400.000
			III21402		25cm ≤ D < 50cm	m^3	6.300.000
			III21403		D ≥ 50cm	m^3	10.500.000
	III3				**Gỗ nhóm III**		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III301			***Bằng lăng***	m^3	4.500.000
		III302			***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201		D < 25cm	m^3	2.700.000
			III30202		25cm ≤ D < 50cm	m^3	3.800.000
			III30203		D ≥ 50cm	m^3	4.200.000
		III303			***Cà ổi***	m^3	5.000.000
		III304			***Chò chỉ***		
			III30401		D < 25cm	m^3	2.900.000
			III30402		25cm ≤ D < 50cm	m^3	4.100.000
			III30403		D ≥ 50cm	m^3	9.000.000
		III305			***Chò chai***	m^3	5.000.000
		III306			***Chua khét***	m^3	5.400.000
		III307			***Dạ hương***	m^3	6.000.000
		III308			*Giổi*		
			III30801		D < 25cm	m^3	6.500.000
			III30802		25cm ≤ D < 50cm	m^3	9.500.000
			III30803		D ≥ 50cm	m^3	14.000.000
		III309			***Dầu gió***	m^3	4.000.000
		III310			***Huỳnh***	m^3	5.000.000
		III311			***Re mit***	m^3	4.300.000
		III312			***Re hương***	m^3	4.500.000
		III313			***Săng lẻ***	m^3	6.000.000
		III314			***Sao đen***	m^3	5.000.000
		III315			***Sao cát***	m^3	4.000.000
		III316			***Trường mật***	m^3	5.000.000
		III317			***Trường chua***	m^3	5.000.000
		III318			***Vên vên***	m^3	4.000.000
		III319			***Các loại khác***		
			III31901		D < 25cm	m^3	2.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III31902		25cm ≤ D < 35cm	m^3	3.500.000
			III31903		35cm ≤ D < 50cm	m^3	5.600.000
			III31904		D ≥ 50 cm	m^3	7.700.000
	III4				**Gỗ nhóm IV**		
		III401			***Bô bô***		
			III40101		Chiều dài <2m	m^3	1.600.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m^3	2.800.000
		III402			***Chặc khế***	m^3	3.500.000
		III403			***Cóc đá***	m^3	2.100.000
		III404			***Dầu các loại***	m^3	3.000.000
		III405			***Re (De)***	m^3	6.000.000
		III406			***Gội tía***	m^3	6.000.000
		III407			***Mỡ***	m^3	1.100.000
		III408			***Sến bo bo***	m^3	3.000.000
		III409			***Lim sừng***	m3	3.000.000
		III410			***Thông***	m^3	2.500.000
		III411			***Thông lông gà***	m^3	4.500.000
		III412			***Thông ba lá***	m^3	2.900.000
		III413			***Thông nàng***		
			III41301		D < 35cm	m^3	1.800.000
			III41302		D ≥ 35cm	m^3	3.500.000
		III414			***Vàng tâm***	m^3	6.000.000
		III415			***Các loại khác***		
			III41501		D < 25cm	m^3	1.300.000
			III41502		25cm ≤ D < 35cm	m^3	2.500.000
			III41503		35cm ≤ D < 50cm	m^3	3.900.000
			III41504		D ≥ 50 cm	m^3	5.200.000
	III5				**Gỗ nhóm V,VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III501			***Gỗ nhóm V***		
			III50101		Chò xanh	m^3	5.000.000
			III50102		Chò xót	m^3	2.300.000
			III50103		Dải ngựa	m^3	3.400.000
			III50104		Dầu	m^3	3.800.000
			III50105		Dầu đỏ	m^3	3.400.000
			III50106		Dầu đồng	m^3	3.200.000
			III50107		Dầu nước	m^3	3.000.000
			III50108		Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.500.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1.900.000
			III50110		Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111		Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000
			III50112		Thông hai lá	m^3	3.000.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	*D < 25cm*	m^3	1.260.000
				III5011302	*25cm ≤ D < 50cm*	m^3	2.500.000
				III5011303	*D ≥ 50 cm*	m^3	4.400.000
		III502			***Gỗ nhóm VI***		
			III50201		Bạch đàn	m^3	2.000.000
			III50202		Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50203		Chò	m^3	3.200.000
			III50204		Chò nâu	m^3	4.000.000
			III50205		Keo	m^3	2.000.000
			III50206		Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50207		Mận rừng	m^3	1.900.000
			III50208		Phay	m^3	1.900.000
			III50209		Trám hồng	m^3	2.400.000
			III50210		Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211		Sấu	m^3	8.820.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	*D < 25cm*	m^3	1.000.000
				III5021202	*25cm ≤ D < 50cm*	m^3	2.000.000
				III5021203	*D ≥ 50 cm*	m^3	3.500.000
		III503			***Gỗ nhóm VII***		
			III50301		Gáo vàng	m^3	2.100.000
			III50302		Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000
			III50304		Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50305		Vang trứng	m^3	2.800.000
			III50306		Xoan	m^3	1.400.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	*D < 25cm*	m^3	1.000.000
				III5030702	*25cm ≤ D < 50cm*	m^3	2.000.000
				III5030703	*D ≥ 50 cm*	m^3	3.500.000
		III504			***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401		Bồ đề	m^3	1.100.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m^3	4.100.000
			III50403		Trụ mỏ	m^3	840.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	D < 25cm	m^3	800.000
				III5040402	D ≥ 25cm	m^3	2.000.000
		III505			***Các loại gỗ khác***	m^3	
	III6				**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601			***Cành, ngọn***	m^3	bằng 15% giá bán gỗ tương ứng
		III602			***Gốc, rễ***	m^3	bằng 35% giá bán gỗ tương ứng
	III7				**Củi**	Ste	500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	III8				**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801			***Tre***		
			III80101		D < 5cm	cây	8.000
			III80102		5cm ≤ D < 6cm	cây	13.000
			III80103		6cm ≤ D < 10cm	cây	21.000
			III80104		D ≥ 10 cm	cây	30.000
		III802			***Trúc***	cây	7.000
		III803			***Nứa***		
			III80301		D < 7cm	cây	3.000
			III80302		D ≥ 7cm	cây	6.000
		III804			***Mai***		
			III80401		D < 6cm	cây	13.000
			III80402		6cm ≤ D < 10cm	cây	21.000
			III80403		D ≥ 10 cm	cây	30.000
		III805			***Vầu***		
			III80501		D < 6cm	cây	8.000
			III80502		6cm ≤ D < 10cm	cây	15.000
			III80503		D ≥ 10 cm	cây	21.000
		III806			***Tranh***	cây	0
		III807			***Giang***	cây	
			III80701		D < 6cm	cây	4.500
			III80702		6cm ≤ D < 10cm	cây	7.000
			III80703		D ≥ 10 cm	cây	13.000
		III808			***Lồ ô***		
			III80801		D < 6cm	cây	6.000
			III80802		6cm ≤ D < 10cm	cây	11.000
			III80803		D ≥ 10 cm	cây	15.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	III9				**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901			***Trầm hương***		
			III90101		Loại 1	kg	400.000.000
			III90102		Loại 2	kg	70.000.000
			III90103		Loại 3	kg	14.000.000
					Kỳ nam		
			III90201		Loại 1	kg	800.000.000
			III90202		Loại 2	kg	550.000.000
	III10				**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001			***Hồi***		
			III100101		Tươi	kg	56.000
			III110102		Khô	kg	80.000
					Quế		
			III100201		Tươi	kg	25.000
			III100202		Khô	kg	90.000
					Sa nhân		
			III100301		Tươi	kg	105.000
			III100302		Khô	kg	210.000
					Thảo quả		
			III100401		Tươi	kg	84.000
			III100402		Khô	kg	300.000

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 06/ 6 / 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				**Nước thiên nhiên**		
	V1			**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101		***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	325.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	780.000
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.700.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	26.000
		V102		***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201	Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	200.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	750.000
	V2			**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201		Nước mặt	m^3	4.000
		V202		Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
	V3			**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	70.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	45.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m^3	5.000

Phụ lục V
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 06/6/ 2025 của UBND tỉnh Bình Phước)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VII				**Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên**	tấn	2.550.000